

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch	
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Viết Sự	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên	
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023)
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc	
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc	
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Địa chỉ: Số 486 Trần Phú - TP. Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

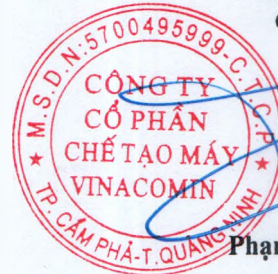
Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

TM Ban Giám đốc

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn



Số: 110823.001/BCTC.QN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh

Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0367-2023-002-1

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		473.761.001.387	515.441.250.018
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.091.276.223	2.633.923.208
111 1. Tiền	3	4.091.276.223	2.633.923.208
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		296.350.373.300	379.284.729.472
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	305.749.022.252	386.092.900.566
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.727.237.346	5.387.294.800
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.567.539.054	20.512.959.457
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.693.425.352)	(32.708.425.351)
140 III. Hàng tồn kho	8	168.747.080.336	128.353.998.089
141 1. Hàng tồn kho		169.582.468.823	129.200.556.576
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(835.388.487)	(846.558.487)
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.572.271.528	5.168.599.249
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.390.911.454	4.192.524.153
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		699.141.027	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.482.219.047	976.075.096
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		143.414.603.780	152.157.964.977
220 I. Tài sản cố định		129.499.532.389	137.055.576.017
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	129.441.482.923	136.716.305.089
222 - Nguyên giá		598.442.812.970	585.596.897.768
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(469.001.330.047)	(448.880.592.679)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	58.049.466	339.270.928
228 - Nguyên giá		2.228.444.170	2.228.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.170.394.704)	(1.889.173.242)
260 II. Tài sản dài hạn khác		13.915.071.391	15.102.388.960
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	13.915.071.391	15.102.388.960
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		617.175.605.167	667.599.214.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		556.143.088.301	602.850.939.496
310 I. Nợ ngắn hạn		531.715.415.792	584.229.614.249
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	362.007.945.151	349.856.854.477
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.080.800	39.353.600
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	714.727.821	2.478.824.540
314 4. Phải trả người lao động		28.310.884.449	33.521.798.037
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	174.021.710
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.026.415.874	9.057.325.349
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	113.842.631.196	183.412.014.400
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	19.348.287.993	4.761.115.105
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.462.442.508	928.307.031
330 II. Nợ dài hạn		24.427.672.509	18.621.325.247
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	22.114.600.000	16.026.000.000
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	833.072.509	1.115.325.247
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.480.000.000	1.480.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		61.032.516.866	64.748.275.499
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	59.927.358.866	63.448.017.499
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		5.480.152.203	4.129.472.713
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.473.696.663	12.345.034.786
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.736.213.519	1.736.213.519
421b LNST chưa phân phối kỳ này		5.737.483.144	10.608.821.267
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.105.158.000	1.300.258.000
431 1. Nguồn kinh phí	19	1.105.158.000	1.300.258.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		617.175.605.167	667.599.214.995

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Ngô Kim Dung

Phụ trách P.KT-TC

Vũ Văn Khu

Vũ Văn Khu



Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

10011
CH
CÔN
IĂNG
AJ
QUẢ
LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.078.996.659.401	1.124.674.895.700
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.078.996.659.401	1.124.674.895.700
11 3. Giá vốn hàng bán	22	1.028.088.541.410	1.070.817.740.506
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.908.117.991	53.857.155.194
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.535.166	90.473.124
22 6. Chi phí tài chính	24	8.717.675.298	5.758.146.097
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		8.713.102.555	5.758.146.097
25 7. Chi phí bán hàng	25	2.677.503.972	5.686.243.207
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.510.219.425	35.760.714.434
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.006.254.462	6.742.524.580
31 10. Thu nhập khác	27	282.439.555	158.111.050
32 11. Chi phí khác	28	104.707.722	63.812.064
40 12. Lợi nhuận khác		177.731.833	94.298.986
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.183.986.295	6.836.823.566
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.446.503.151	1.367.364.713
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.737.483.144</u>	<u>5.469.458.853</u>
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.221	1.164

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Phụ trách P.KT-TC

Vũ Văn Khu

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		7.183.986.295	6.836.823.566
02 2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.119.706.092	19.419.312.450
03 - Các khoản dự phòng		14.561.002.889	(1.458.304.176)
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.572.743	(87.008.657)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.535.166)	(3.464.467)
06 - Chi phí lãi vay		8.713.102.555	5.758.146.097
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.578.835.408	30.465.504.813
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		80.018.471.193	(22.673.627.079)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		(40.381.912.247)	(32.642.024.563)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(997.618.312)	32.706.636.571
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		2.988.930.268	8.178.935.557
14 - Tiền lãi vay đã trả		(8.714.009.951)	(5.758.146.097)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.883.267.346)	(877.157.284)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.812.550.000)	(2.281.820.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		79.796.879.013	7.118.301.918
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.359.647.960)	(8.987.864.682)
27 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.535.166	3.464.467
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.356.112.794)	(8.984.400.215)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		263.242.188.476	267.609.899.781
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(326.722.971.680)	(261.049.873.367)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.502.630.000)	(2.502.630.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(65.983.413.204)	4.057.396.414
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.457.353.015	2.191.298.117
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.633.923.208	1.600.899.528
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4.091.276.223	3.792.197.645

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

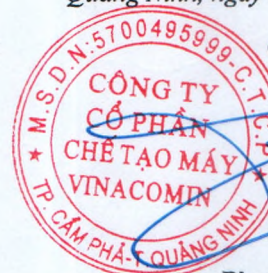
Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Phụ trách P.KT-TC

Vũ Văn Khu

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 762 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 770 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

01001
C
CÓN
HÀNG
AA
QUẢN
ONG -

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi sửa chữa hoàn thành. Thời gian phân bổ từ 12 đến 24 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí mua lịch tết được phân bổ trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí khác bao gồm: Chi phí sử dụng đường bộ,...được công ty phân bổ theo thời gian sử dụng của giấy thu phí.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết trên nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành bằng 5% giá trị hàng hóa, sản phẩm cần trích lập.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;



- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	156.116.671	153.515.426
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.935.159.552	2.480.407.782
	4.091.276.223	2.633.923.208

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	185.970.700.063	(2.515.645.000)	241.534.368.944	(2.515.645.000)
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	151.432.181	-	151.432.181	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	12.437.622.020	-	11.251.978.089	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	16.654.734.520	-	9.983.311.770	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	8.636.903.770	-	7.732.971.369	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	17.037.335.849	-	15.139.733.083	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	9.880.189.999	-	1.082.081.163	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	4.252.576.750	-	4.390.076.750	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	24.041.897.303	-	43.118.269.758	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	4.691.881.619	-	2.403.060.531	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	608.239.758	-	825.055.079	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.345.775.118	-	4.567.473.664	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	4.526.603.171	-	15.332.169.346	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	5.477.474.636	-	2.986.318.487	-

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	80.077.339	-	80.077.339	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	-	1.409.760.000	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	8.505.559.009	-	20.398.712.400	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	1.542.844.962	-	2.687.241.005	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	24.777.420.764	-	63.078.850.905	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	16.280.621.818	-	14.266.876.782	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	2.515.645.000	(2.515.645.000)	2.515.645.000	(2.515.645.000)
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	451.327.185	-	38.827.185	-
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	-	-	76.013.238	-
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	8.389.248.927	-	267.933.820	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	11.000.000.000	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Châm - Vinacomin	6.750.500.000	-	6.750.500.000	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	312.928.000	-	-	-
- Công ty Than Na Dương - VVMI	67.100.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	1.147.193.850	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờì - Vinacomin	2.407.566.515	-	-	-
Bên khác	119.778.322.189	(10.886.339.352)	144.558.531.622	(10.901.339.351)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	84.682.233.056	-	113.289.555.579	-
- Các khách hàng khác	35.096.089.133	(10.886.339.352)	31.268.976.043	(10.901.339.351)
	305.749.022.252	(13.401.984.352)	386.092.900.566	(13.416.984.351)

7-C
H
HH
TOÁ
AI
VINH
DU

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật CIM	-	-	885.600.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Minh Thái	1.585.447.800	-	3.170.894.800	-
- Trả trước cho người bán khác	1.141.789.546	-	1.330.800.000	-
	2.727.237.346	-	5.387.294.800	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV tiền cho vay vật tư	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	34.767.338	-	24.277.338	-
- Kinh phí công đoàn	8.766.590	-	-	-
- Tạm ứng	605.121.768	-	250.013.700	-
- Phải thu khác	627.442.358	-	947.227.419	-
	20.567.539.054	(19.291.441.000)	20.512.959.457	(19.291.441.000)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Các đối tượng khác	1.276.098.054	-	1.221.518.457	-
	20.567.539.054	(19.291.441.000)	20.512.959.457	(19.291.441.000)
a.3) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan:				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	9.467.289.134	-	9.467.289.133	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty TNHH 1TV Thái Thịnh	124.383.618	-	139.383.618	-
- Công ty Than Nam Mầu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
	32.693.425.352	-	32.708.425.351	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	97.823.198.078	(351.910.151)	70.930.494.787	(358.959.351)
- Công cụ, dụng cụ	2.028.812.984	(29.732.380)	1.425.315.847	(29.732.380)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.558.143.916	-	38.906.322.023	-
- Thành phẩm	20.803.846.844	(453.745.956)	17.839.353.566	(457.866.756)
- Hàng hóa	88.005.000	-	95.255.000	-
- Hàng gửi bán	1.280.462.001	-	3.815.353	-
	169.582.468.823	(835.388.487)	129.200.556.576	(846.558.487)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 835.388.487 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Số dư cuối kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.772.676.968	116.496.274	1.889.173.242
- Khấu hao trong kỳ	281.221.462	-	281.221.462
Số dư cuối kỳ	2.053.898.430	116.496.274	2.170.394.704
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	339.270.928	-	339.270.928
Tại ngày cuối	58.049.466	-	58.049.466

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	703.308.669	1.094.190.012
- Chi phí mua lịch tết	116.100.000	232.200.000
- Phí bảo hiểm	361.557.304	199.187.745
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	1.067.804.714	2.427.598.075
- Các khoản khác	142.140.767	239.348.321
	2.390.911.454	4.192.524.153
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	60.833.332	76.083.334
- Chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm, giấy chứng nhận chất lượng quản lý	67.106.060	34.000.000
- Chi phí thuê dịch vụ bảo trì và hỗ trợ dịch vụ website	26.471.250	216.910.972
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	13.069.814.541	14.140.468.869
- Các khoản khác	690.846.208	634.925.785
	13.915.071.391	15.102.388.960

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	271.786.301.023	271.786.301.023	220.415.404.690	220.415.404.690
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	19.172.600	19.172.600	-	-
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	251.926.481.681	251.926.481.681	204.285.202.983	204.285.202.983
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	-	-	30.870.895	30.870.895
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.691.640.242	4.691.640.242	4.238.922.642	4.238.922.642
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	107.079.382	107.079.382	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	150.914.033	150.914.033	1.239.352.214	1.239.352.214
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	63.258.260	63.258.260
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	13.899.547.390	13.899.547.390	9.605.871.725	9.605.871.725
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	643.361.235	643.361.235	807.235.357	807.235.357
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	348.104.460	348.104.460	33.606.760	33.606.760
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh -TKV	-	-	4.004.472	4.004.472
Bên khác	90.221.644.128	90.221.644.128	129.441.449.787	129.441.449.787
- Công ty Cổ phần Thép Đức Anh Hải Phòng	3.321.484.650	3.321.484.650	3.461.227.774	3.461.227.774
- Công ty Cổ phần Thép Thương mại Hải Phòng	244.531.320	244.531.320	5.321.881.950	5.321.881.950
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000
- Các đối tượng khác	72.685.628.158	72.685.628.158	106.688.340.063	106.688.340.063
	362.007.945.151	362.007.945.151	349.856.854.477	349.856.854.477

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Hanh Yên	2.080.800	39.353.600
	2.080.800	39.353.600

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Cổ tức phải trả	3.661.210.400	57.284.100
- Quỹ văn hóa xã hội	249.194.869	310.724.850
- Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	3.446.625	73.261.125
- Nhận đặt cọc bảo lãnh	645.500.000	8.197.239.556
- Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
- Tiền thưởng của Tập đoàn phải trả cán bộ công nhân viên	157.344.111	352.791.111
- Chi phí lãi vay	-	907.396
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	269.719.869	25.117.211
	5.026.415.874	9.057.325.349
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Cán bộ, công nhân viên	160.790.736	426.052.236
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	7.714.840.444
- Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	523.640.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.341.985.138	916.432.669
	5.026.415.874	9.057.325.349

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	16.900.000.000	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.448.287.993	4.761.115.105
	19.348.287.993	4.761.115.105

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	833.072.509	1.115.325.247
	833.072.509	1.115.325.247

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc với nguyên giá 5.645.054.785 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2023 là 4.247.476.808 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	4.028.000.000	8,58	4.028.000.000	8,58
- Các cổ đông khác	23.694.510.000	50,44	23.694.510.000	50,44
	46.973.510.000	100,00	46.973.510.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối kỳ	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	57.284.100	57.284.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	6.106.556.300	6.106.556.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	6.106.556.300	6.106.556.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.502.630.000	2.502.630.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	2.502.630.000	2.502.630.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.661.210.400	3.661.210.400

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.480.152.203	4.129.472.713
	5.480.152.203	4.129.472.713

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.300.258.000	1.200.000.000
Chi sự nghiệp	(195.100.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.105.158.000	1.200.000.000

Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp còn lại đến ngày 30/06/2023 là 1.105.158.000 VND với mục đích thực hiện ba đề tài:

- Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống giám sát và bảo vệ động cơ một chiều công suất đến 2.500 kW. Tổng kinh phí dự kiến là 2.000.000.000 VND trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của TKV là 1.000.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 1.000.000.000 VND. Tại thời điểm 30/06/2023, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 800.000.000 VND, nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ: 800.000.000 VND.
- Nghiên cứu công nghệ cán nóng và tính toán thiết kế trục cán thép ray P24 phục vụ nhu cầu của TKV. Tổng kinh phí dự kiến là 11.500.000.000 VND, trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của TKV là 2.000.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 9.500.000.000 VND. Tại thời điểm 30/06/2023, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 400.000.000 VND, nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ: 207.200.000 VND
- Nghiên cứu thiết kế, lập quy trình công nghệ, chế tạo máy đập búa sử dụng trong nhà máy sàng tuyển than có năng suất từ 100T/h đến 150T/h. Tại thời điểm 30/06/2023, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 720.000.000 VND, nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ: 97.958.000 VND.

Cả ba đề tài đều đang trong quá trình thực hiện.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê với giá trị là 319.985.000 VND bao gồm:

- Khung giá cán: 151.145.000 VND;
- Khung cán: 168.840.000 VND.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.078.996.659.401	1.124.674.895.700
	1.078.996.659.401	1.124.674.895.700
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	517.067.026.170	533.577.544.786

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.028.099.711.410	1.070.818.424.727
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.170.000)	(684.221)
	1.028.088.541.410	1.070.817.740.506
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	884.980.740.517	922.192.112.547

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.535.166	3.464.467
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	87.008.657
	3.535.166	90.473.124

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.713.102.555	5.758.146.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.572.743	-
	8.717.675.298	5.758.146.097



25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.724.418.782	5.143.672.318
Chi phí khác bằng tiền	2.265.912.302	2.200.374.873
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.312.827.112)	(1.657.803.984)
	2.677.503.972	5.686.243.207

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.675.861.928	2.231.965.030
Chi phí nhân công	14.096.875.921	15.084.440.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.695.077.828	1.739.147.831
Chi phí dự phòng	48.529.462	200.184.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.439.275.321	3.227.149.864
Chi phí khác bằng tiền	12.554.598.965	13.277.826.683
	32.510.219.425	35.760.714.434

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ việc cho thuê địa điểm đặt ATM	27.000.000	36.000.000
Thu nhập cho thuê nhà	27.900.000	26.400.000
Tiền phạt thu được	47.080.555	-
Thu nhập khác	180.459.000	95.711.050
	282.439.555	158.111.050

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Sửa chữa nhà tập thể công nhân	80.707.722	51.208.982
Chi phí trông coi trạm ATM	24.000.000	-
Truy thu thuế, phạt và chậm nộp thuế	-	6.069
Chi phí khác	-	12.597.013
	104.707.722	63.812.064

011110
CHI NH
IG TY
KIỂM T
SC TAI
G NINH
C. QUẢN

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.183.986.295	6.836.823.566
Các khoản điều chỉnh tăng	48.529.461	-
- <i>Lỗi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ</i>	48.529.461	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.232.515.756	6.836.823.566
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.446.503.151	1.367.364.713
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.131.592.016	274.229.821
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.883.267.346)	(877.157.284)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	694.827.821	764.437.250

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.737.483.144	5.469.458.853
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.737.483.144	5.469.458.853
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.221	1.164

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	933.206.018.260	966.936.848.741
Chi phí nhân công	63.570.229.824	75.491.843.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.119.706.092	19.419.312.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.840.864.137	13.395.633.538
Chi phí khác bằng tiền	44.897.186.243	44.597.462.307
	1.070.634.004.556	1.119.841.100.295

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền gửi ngân hàng	3.935.159.552	-	-	3.935.159.552
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.623.135.954	-	-	293.623.135.954
	297.558.295.506	-	-	297.558.295.506
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền gửi ngân hàng	2.480.407.782	-	-	2.480.407.782
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.897.434.672	-	-	373.897.434.672
	376.377.842.454	-	-	376.377.842.454

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	113.842.631.196	22.114.600.000	-	135.957.231.196
Phải trả người bán, phải trả khác	5.026.415.874	-	-	5.026.415.874
	118.869.047.070	22.114.600.000	-	140.983.647.070
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	183.412.014.400	-	-	183.412.014.400
Phải trả người bán, phải trả khác	9.057.325.349	-	-	9.057.325.349
Chi phí phải trả	174.021.710	-	-	174.021.710
	192.643.361.459	-	-	192.643.361.459

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	263.242.188.476	267.609.899.781

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	326.722.971.680	261.049.873.367

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trường Quản trị kinh doanh	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Bệnh viện Than -Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	517.067.026.170	533.577.544.786
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	7.654.630.880	12.757.584.991
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.937.500	806.000
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	67.179.638.874	57.651.566.316
- Công ty Than Dương Huy - TKV	65.899.929.805	70.493.529.496
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	56.216.266.122	51.717.815.689
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	72.428.566.136	76.405.504.728
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	42.230.760.633	36.417.471.141
- Công ty Than Hạ Long - TKV	74.714.221.748	85.774.732.848
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	4.046.728.620	270.000.000
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	487.500.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất Mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	-	116.456.249
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	5.610.000	6.120.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	2.264.687.407	6.352.234.638
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	10.992.808.352	10.882.677.839
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	5.359.114.608	373.805.000
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	13.114.191.411	19.173.566.659
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.035.702.156	4.537.540.282
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	56.998.699.866	64.079.088.365
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	21.911.915.986	20.214.889.659

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	7.383.013.734	7.646.204.977
- Công ty Than Na Dương -VVMi - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	61.000.000	89.696.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMi	1.051.522.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	1.042.903.500	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	2.188.696.832	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	8.124.953.909
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	3.800.000
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	284.480.000	-
Mua hàng	884.980.740.517	922.192.112.547
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	6.073.760	4.978.368
- Trường Quản trị Kinh doanh	-	8.649.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	606.733.200	700.434.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.225.597.500	1.190.706.044
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	835.128.435.179	867.358.448.176
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.958.953.500	6.685.096.400
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	538.636.793	501.315.781
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	9.900.000
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	38.106.669.425	44.049.579.726
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	438.720.161	58.027.536
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	285.907.000	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	2.971.000	8.361.459
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.365.439.099	130.237.200
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	125.000.000	137.500.000
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.191.603.900	1.348.878.857

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát, Kế toán trưởng

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch HĐQT	17.900.000	27.500.000
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/12/2022)	5.000.000	22.500.000
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	8.000.000	-
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc/Thành viên HĐQT	344.825.461	254.164.925
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/4/2023) Thành viên HĐQT	258.403.560	213.691.775
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	306.111.856	213.859.679
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	262.087.856	183.095.659

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Bà Phạm Thu Hương	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 26/4/2023) Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/4/2023)	241.533.856	167.045.698
Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	226.510.250	168.837.390
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	135.158.549	122.115.242
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	172.865.219	153.808.551

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Phụ trách P.KT-TC

Vũ Văn Khu

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	191.028.717.910	289.109.905.815	96.449.970.423	9.008.303.620	585.596.897.768
- Mua trong kỳ	-	12.845.915.202	-	-	12.845.915.202
Số dư cuối kỳ	191.028.717.910	301.955.821.017	96.449.970.423	9.008.303.620	598.442.812.970
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	138.111.674.939	224.462.594.467	77.486.677.603	8.819.645.670	448.880.592.679
- Khấu hao trong kỳ	2.115.373.492	13.759.764.545	3.903.534.671	59.811.922	19.838.484.630
- Hao mòn trong kỳ	282.252.738	-	-	-	282.252.738
Số dư cuối kỳ	140.509.301.169	238.222.359.012	81.390.212.274	8.879.457.592	469.001.330.047
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	52.917.042.971	64.647.311.348	18.963.292.820	188.657.950	136.716.305.089
Tại ngày cuối kỳ	50.519.416.741	63.733.462.005	15.059.758.149	128.846.028	129.441.482.923

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 112.539.617.571 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 274.777.292.241 VND

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	170.670.953.748	170.670.953.748	250.820.353.484	318.783.476.036	102.707.831.196	102.707.831.196
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.741.060.652	12.741.060.652	6.333.234.992	7.939.495.644	11.134.800.000	11.134.800.000
	183.412.014.400	183.412.014.400	257.153.588.476	326.722.971.680	113.842.631.196	113.842.631.196
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	28.767.060.652	28.767.060.652	12.421.834.992	7.939.495.644	33.249.400.000	33.249.400.000
	28.767.060.652	28.767.060.652	12.421.834.992	7.939.495.644	33.249.400.000	33.249.400.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.741.060.652)	(12.741.060.652)	(6.333.234.992)	(7.939.495.644)	(11.134.800.000)	(11.134.800.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	16.026.000.000	16.026.000.000			22.114.600.000	22.114.600.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	809005479965/2023- HĐCVHM/NHCT 302-CTM ngày 12/01/2023	Thả nổi	Tối đa 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	11.026.461.402	63.598.265.636

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	01/2022/2145808/HĐTD ngày 28/11/2022	Thả nổi	Tối đa 10 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản	43.587.215.626	60.203.988.909
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	01/2021/DQN/CT M/HMCV ngày 11/11/2021	Thả nổi	Tối đa 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	47.424.154.168	45.878.699.203
Vốn vay đối tượng khác	VND		6%	≥ 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	670.000.000	990.000.000
							102.707.831.196	170.670.953.748

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh							3.803.800.000	4.347.200.000
- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/VCBDQN/CTM ngày 30/12/2021	VND	8,8%	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	3.803.800.000	4.347.200.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả							29.445.600.000	24.419.860.652
- Hợp đồng tín dụng số 814000003993/2018-HDDCVDADDT/NHCT302-CTM ngày 22/3/2018	VND	8,5%	60 tháng	2023	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	-	141.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 817000004007/2018-HDDCVDADDT/NHCT302-CTM ngày 11/4/2018	VND	8,5%	60 tháng	2023	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	-	470.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
- Hợp đồng tín dụng số 808003214896/2018 ngày 13/9/2018	VND	8,5%	60 tháng	2023	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	1.500.000.000	4.605.260.652
- Hợp đồng tín dụng số 80000369877/2019 ngày 04/10/2019	VND	9,4%	60 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	1.100.000.000	1.540.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 809003753413/2019 ngày 14/11/2019	VND	9,4%	60 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	2.850.000.000	3.800.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 801004234915/2020 ngày 29/10/2020	VND	8,5%	60 tháng	2025	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	4.175.600.000	4.835.600.000
- Hợp đồng tín dụng số 807004596417/2021 ngày 39/06/2021	VND	9,0%	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	6.000.000.000	7.000.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 809005451810/2022- HĐCVDADT/NHCT302-CTM ngày	VND	10,5%	72 tháng	2028	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	5.632.000.000	2.028.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 806005536791/2023- HĐCVDADT/NHCT302-CTM ngày	VND	11,5%	72 tháng	2029	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	8.188.000.000	-
							33.249.400.000	28.767.060.652
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(11.134.800.000)	(12.741.060.652)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							22.114.600.000	16.026.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.017.383.395	7.565.000.985	8.582.384.380	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.131.592.016	1.446.503.151	1.883.267.346	-	694.827.821
- Thuế thu nhập cá nhân	-	309.949.129	217.865.019	623.907.183	96.093.035	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	976.075.096	-	1.386.126.012	1.796.176.928	1.386.126.012	-
- Các loại thuế khác	-	19.900.000	4.000.000	4.000.000	-	19.900.000
	976.075.096	2.478.824.540	10.619.495.167	12.889.735.837	1.482.219.047	714.727.821

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	46.973.510.000	2.983.206.113	13.404.470.941	63.361.187.054
Lãi trong kỳ trước	-	-	5.469.458.853	5.469.458.853
Phân phối lợi nhuận	-	1.146.266.600	(11.668.257.422)	(10.521.990.822)
Số dư cuối kỳ trước	46.973.510.000	4.129.472.713	7.205.672.372	58.308.655.085
Số dư đầu kỳ này	46.973.510.000	4.129.472.713	12.345.034.786	63.448.017.499
Lãi trong kỳ này	-	-	5.737.483.144	5.737.483.144
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.350.679.490	(10.608.821.267)	(9.258.141.777)
Số dư cuối kỳ này	46.973.510.000	5.480.152.203	7.473.696.663	59.927.358.866

(*) Công ty thực hiện Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1389/NQ-VMC ngày 26/04/2023, cụ thể như sau:

	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận	10.608.821.267
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.350.679.490
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	207.916.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.943.669.477
Chi trả cổ tức	6.106.556.300
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 đồng)	